

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20/5/2025
V/v Xin ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Sơn.
2. Bà Dương Thị Thu H2.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Cường là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K Tm gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không Tm gia.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **241/2024/TLST-HNGĐ** ngày **08** tháng 11 năm 2024 tH Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị D**, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ 06, ấp Tà Săng, xã D, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Dương T**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ 06, ấp Tà Săng, xã D, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Dương Thị H**, sinh năm 1950. Địa chỉ: Tổ 06, ấp Tà Săng, xã D, huyện K, tỉnh Kiên Giang; (có mặt)

2/ Bà **Dương Thị S**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Ba Trại, xã Bình An, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

- Người phiên dịch: Ông **Danh M**. Nơi công tác: Trường phổ thông Dân tộc

nội trú Hà Tiên. (có mặt)

Địa chỉ: Số 12 tỉnh lộ 28, khu phố II, Phường Pháo Đài, Thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ý kiến của bà Dương Thị D:

Tôi với ông Dương T chung sống từ năm 2008, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, chúng tôi thường xuyên bất đồng ý kiến, không tin tưởng lẫn nhau. Xảy ra nhiều mâu thuẫn, chúng tôi thường xuyên cãi vã, cảm thấy không hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, đã sống ly thân với nhau nên tôi xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Chúng tôi có 03 người con chung tên Dương Thị H3 H1, sinh ngày 12/01/2009, Dương Thu H2, sinh ngày 18/9/2010, Dương Thu H3, sinh ngày 18/9/2010. Tôi xin nuôi các con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về nợ chung: có nợ bà Dương Thị H 20.000.000đ và 01 chỉ vàng 24k là 8.400.000đ, nợ bà Dương Thị S 30.000.000đ. Tôi yêu cầu chia đôi số nợ. Việc bà H cho rằng tôi nợ 120.000.000đ là không đúng, do bà H nói cho vợ chồng tôi tiền cất nhà 100.000.000đ nên vợ chồng tôi chỉ có nợ 20.000.000đ và 01 chỉ vàng 24k.

Tài sản chung: Có 01 căn nhà trị giá là 200.000.000đ, đất thì của người khác. Tôi xin rút lại yêu cầu chia tài sản.

- Ý kiến của ông Dương T:

Về hôn nhân: Vợ chồng tôi sống chung từ năm 2008, không đăng ký kết hôn. Do còn yêu thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Về nợ: Có nợ mẹ ruột bà H số tiền 120.000.000đ và 01 chỉ vàng 24k là 8.400.000 đồng. Về số nợ bà S thì tôi không biết nên không đồng ý trả cho bà S.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà trị giá là 200.000.000đ, đất thì của người khác.

Về con chung: Có 03 người con như vợ trình bày là đúng.

Do không đồng ý ly hôn nên các vấn đề trên tôi không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Tại phiên tòa: Ông Dương T đồng ý ly hôn, yêu cầu chia đôi số nợ của bà H, không chấp nhận số nợ của bà S, đồng ý giao các con cho bà D nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

- Ý kiến của bà Dương Thị H:

Vợ chồng bà **Dương Thị D** với ông Dương T có nợ tôi số tiền 120.000.000đ và 01 chỉ vàng 24k là 8.400.000 đồng, yêu cầu 02 vợ chồng trả. Việc chị D nói tôi cho luôn 100.000.000đ tiền cất nhà là không đúng, tôi chỉ cho mượn nên phải trả lại tôi. Vì vậy tôi có đơn yêu cầu 02 vợ chồng phải trả cho tôi tổng số tiền là 128.400.000đ.

- Ý kiến của bà Dương Thị S:

Tôi có cho vợ chồng bà **Dương Thị D** với ông Dương T vay số tiền 30.000.000đ để xây cất nhà. Tuy nhiên do tình nghĩa chị em tôi không có làm giấy tờ gì, nay ông Dương T chối bỏ trách nhiệm, không chịu cùng bà **D** trả nợ cho tôi. Vì vậy, tôi không yêu cầu vợ chồng trả số tiền trên cho tôi, không có tranh chấp, xin không tố tụng. Tôi sẽ đứng ra tự thỏa thuận số nợ này với em tôi là bà **D**.

- Ý kiến của cháu Dương Thị H3 H1: Cháu là nữ cần sự quan tâm của mẹ nên cháu có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Dương Thị D.

- Ý kiến của cháu Dương Thu H2: Cháu thấy mẹ là người quan tâm, lo lắng cho cháu nhiều hơn, vì cháu là nữ cần sự quan tâm của mẹ nên cháu có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Dương Thị D.

- Ý kiến của cháu Dương Thu H3: Cháu thấy mẹ là người quan tâm, lo lắng cho cháu nhiều hơn, vì cháu là nữ cần sự quan tâm của mẹ nên cháu có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Dương Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về việc "Ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn ông Dương T; có nơi cư trú tại tổ 06, ấp Tà Săng, xã D, huyện K, tỉnh Kiên Giang, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân và con chung của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét giải quyết.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà **Dương Thị D** với ông Dương T chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặt khác, cả bà D, ông T đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008 và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa ông, bà đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 9 quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định

của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký tH quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ cH3 đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ cH3 thì phải đăng ký kết hôn”. Ông, bà là những người có đủ điều kiện kết hôn tH quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ cH3 mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và cH3 tH quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 14 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn tH quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ cH3 mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và cH3. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết tH quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này...”*. Bà D có yêu cầu xin ly hôn, ông T không đồng ý nhưng hôn nhân giữa bà D, ông T không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ cH3 của ông, bà tH quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 53 quy định: *“1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn tH quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ cH3 tH quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết tH quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”*

[3] Về con chung: Có 03 người con chung tên Dương Thị H3 H1, sinh ngày 12/01/2009, Dương Thu H2, sinh ngày 18/9/2010, Dương Thu H3, sinh ngày 18/9/2010. Xét thấy bà D có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con, ông T không có ý kiến, mặt khác yêu cầu xin nuôi con của bà D cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung nên giao các con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà D không yêu cầu cấp dưỡng nên ghi nhận.

[4] Về nợ chung: Bà D, ông T đều thừa nhận có nợ bà H tổng số tiền 128.400.000đ, tuy nhiên bà D cho rằng đối với số tiền 100.000.000đ thì bà H cho không lấy lại nên không đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên bà H khẳng định chỉ cho mượn chứ không cho luôn nên yêu cầu vợ cH3 phải cùng trả. Việc bà D trình bày không có chứng cứ chứng minh nên buộc bà D và ông T phải trả cho bà H số nợ nêu trên, cụ thể bà D, ông T mỗi người phải trả cho bà H số tiền là 64.200.000đ. Do bà S không yêu cầu giải quyết nợ nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Do ông T không yêu cầu, bà D xin rút lại yêu cầu nên đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D.

[6] Về án phí: Bà D có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí tH quy định của pháp luật. Bà D, ông T phải chịu án phí trên số tiền nợ phải trả. Bà H được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 144, 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị D với ông Dương T.

- Về con chung: Giao 03 cháu Dương Thị H3 H1, sinh ngày 12/01/2009, Dương Thu H2, sinh ngày 18/9/2010, Dương Thu H3, sinh ngày 18/9/2010 cho bà D nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà D.

- Về nợ chung: Buộc bà D phải trả cho bà H số tiền 64.200.000 đồng. Buộc ông T phải trả cho bà H số tiền 64.200.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tH mức lãi suất tH quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí: Bà Dương Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.510.000 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.220.000 đồng tH lai thu số 0009304 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên bà D được nhận lại số tiền 710.000 đồng. Buộc ông Dương T phải nộp số tiền án phí 3.210.000 đồng. Bà H được miễn án phí.

- Về quyền kháng cáo: Bà D, ông T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà H, bà S có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành tH quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tH quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tH quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục TDS huyện K;
- Những người TGT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Pho